

## **Kinh tế vĩ mô**

### **Bài 7: Trường phái cổ điển và kinh tế học theo Keynes**

26/10/2010

Hôm nay chúng ta sẽ bàn về tăng trưởng trong ngắn hạn, sau khi đã xem xét tăng trưởng trong dài hạn. Có một vài chủ đề trong kinh tế học cũng tạo ra nhiều tranh luận như những động năng kinh tế vĩ mô trong ngắn hạn. Điều quan trọng cần nhớ khi nghiên cứu kinh tế học vĩ mô là các lý thuyết cũng rất cạnh tranh với nhau. Các nhà kinh tế không thống nhất với nhau về những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả trong nền kinh tế vĩ mô lẫn ý nghĩa chính sách từ các lý thuyết của họ. Những khác biệt về ý kiến thực tế rất khó giải quyết thông qua sử dụng bằng chứng, vì các nhà kinh tế diễn dịch theo nhiều cách khác nhau tùy vào giả định nền tảng mà họ đưa vào phân tích.

Hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu một số những giả định khác nhau này. Chúng ta sẽ không giải quyết cuộc tranh luận trên. Các bạn sẽ tự quyết định cách tiếp cận nào là thuyết phục nhất và cách nào là hữu dụng nhất để hiểu tình hình kinh tế Việt Nam và thế giới.

Thực tế có nhiều lý thuyết khác nhau về sự điều chỉnh kinh tế vĩ mô trong ngắn hạn. Để thuận tiện, tôi sẽ chia các lý thuyết này thành ba nhóm chủ đề bao quát: trường phái hậu Keynes, Keynes Tân cổ điển (hay trường phái Keynes mới) và trường phái cổ điển (hay Tân cổ điển). Một số nhà kinh tế sẽ không chấp nhận bất kỳ cách gọi nào trên đây, và số khác sẽ lập luận rằng không phải có ba mà thật sự là bốn hoặc hơn các trường phái tư duy trong kinh tế vĩ mô hiện đại. Để đơn giản, chúng ta sẽ tập trung vào ba trường phái này, với ghi nhận là ngay cả trong ba nhóm này cũng có những khác biệt.

Ba cách tiếp cận này khác nhau xét theo những giả định nền tảng về tri thức con người, tính duy lý và hành vi. Dựa vào những giả định khác biệt này về cách tâm trí chúng ta hoạt động và làm thế nào chúng ta phản ứng trước thông tin và sự thiếu vắng thông tin đáng tin cậy, những lý thuyết này đi đến các kết luận khác nhau và vai trò của đồng tiền trong nền kinh tế thị trường, năng lực của hệ thống để điều chỉnh trước cú sốc và theo đó là vai trò phù hợp của nhà nước.

Bạn sẽ chú ý rằng John Maynard Keynes xuất hiện như người sáng lập hai trong số ba cách tiếp cận kinh tế vĩ mô. Keynes là ai và tại sao ông ta lại có ảnh hưởng lớn như vậy trong sự phát triển lý thuyết kinh tế vĩ mô? Keynes là học giả người Anh năm 1936 đã xuất bản cuốn *The General Theory of Employment, Interest and Money*. Nhiều người, ngay cả những ai không đồng ý với các thông điệp chính của cuốn sách này, cũng xem đây là cuốn sách quan trọng nhất trong lĩnh vực kinh tế học kể từ thời công trình *Wealth of Nations* của Adam Smith, vào năm 1776.

Keynes viết cuốn Lý thuyết tổng quát vào giữa thời kỳ Đại suy thoái, khi các nền kinh tế của Mỹ và châu Âu đã gánh chịu thảm họa sụp đổ sản lượng lan rộng. Hàng triệu người bị thất nghiệp, các nhà máy ngưng hoạt động, giá nông sản xuống thấp và các ngân hàng thay phiên nhau đóng cửa vì doanh nghiệp và hộ gia đình không thể trả nợ. Lý thuyết kinh tế học chuẩn lúc đó, mà hiện chúng ta xem là lý thuyết cổ điển, cho rằng giá cả và tiền lương cần giảm để tái thiết lập cân bằng trên các thị trường hàng hóa và lao động. Khi điều này xảy ra, các doanh nghiệp mới sẽ hình thành và toàn bộ hệ thống sẽ khôi phục. Cách tiếp cận này được Andrew Mellon, Bộ trưởng Tài chính Mỹ tóm tắt, ngay khi bắt đầu Đại suy thoái 1929, ông ta nói rằng Mỹ nên “thanh lý lao động, thanh lý cổ phiếu, thanh lý nông dân và thanh lý bất động sản”. Khác với quan điểm cho rằng phá sản đại trà là điều xấu, ông này giống hầu hết

nhà kinh tế lúc đó, cho rằng suy thoái là do văn hóa “làm giàu nhanh” gây ra, và đợt suy thoái sẽ nhắc người ta rằng lao động chăm chỉ và tiết kiệm tiền là tốt hơn đi đầu cơ vào đất đai và thị trường cổ phiếu. “Nó sẽ bùng sự mục rữa ra khỏi hệ thống. Chi phí sinh hoạt cao và lối sống cao sẽ hạ xuống. Người dân sẽ làm việc chăm chỉ hơn, sống có đạo đức hơn. Các giá trị sẽ được điều chỉnh, và những người có đầu óc kinh doanh sẽ lấy đi những gì còn lại từ những kẻ kém năng lực.”

### Ba trường phái tư duy trong Kinh tế học vĩ mô

	Hậu-Keynes	Keynes Tân cổ điển / Keynes mới	Cổ điển (hay Tân cổ điển)
Kiến thức về tương lai	Bất trắc không thể giảm	Thông tin hạn chế	Hoàn hảo
Năng lực tự điều chỉnh trong ngắn hạn của nền kinh tế	Không có trong ngắn hạn	Có nhưng chậm và không đồng đều	Có nếu chính phủ không can thiệp
Bong bóng tài sản	Phổ biến	Có thể	Không thể
Tăng trưởng dài hạn	Cầu xác định	Cung xác định	Cung xác định
NAIRU	Không tồn tại	Tồn tại	Tồn tại
Xác định cung tiền	Nội sinh	Ngoại sinh	Ngoại sinh
Lạm phát	Chi phí đẩy và mâu thuẫn xã hội	Tăng trưởng tiền	Tăng trưởng tiền
Đầu tư	Độc lập với tiết kiệm	Phụ thuộc vào tiết kiệm	Phụ thuộc vào tiết kiệm

Một trong những giả định đằng sau quan điểm này là Quy luật Say, thường được tóm tắt như là “cung tạo ra cầu của chính nó”. Ý tưởng đằng sau quy luật Say cho rằng quy mô của nền kinh tế có thể không bao giờ bị hạn chế bởi sự thiếu hụt trong tiêu dùng. Vì mọi thứ sản xuất ra đều được tiêu thụ, điều duy nhất có thể hạn chế sản xuất là chính nó. Người ta phải làm việc để có tiền tiêu dùng, nên không có thất nghiệp. Vì ai cũng làm việc, nên chỉ có năng suất lao động của họ là ấn định mức sản lượng mà thôi. Do đó, lý thuyết kinh tế cổ điển chú trọng vào sự phân bổ hiệu quả nguồn lực giữa các mục tiêu sử dụng khác nhau. Kết quả kinh tế kém là do những quyết định kinh tế kém. Nguyên nhân gây ra khủng hoảng kinh tế có thể được truy nguyên từ việc vay mượn quá nhiều và đầu cơ nhưng không tiết kiệm và đầu tư đủ vào những doanh nghiệp giúp nâng cao năng suất.

Keynes không đồng ý. Ông không tin rằng luôn có đủ cầu trong nền kinh tế, hoặc nền kinh tế có thể được mô tả như là một hệ thống tự điều tiết. Tại sao người ta sản xuất những thứ mà không được tiêu dùng? Với Keynes, vấn đề là thời gian. Các quyết định kinh tế mà chúng ta đưa ra hôm nay sẽ mang lại những kết quả mà chúng ta chỉ có thể đánh giá trong một, hai hoặc nhiều năm tới. Các nhà ra quyết định đối mặt với sự bất trắc không thể thuyên giảm về những hàm ý tương lai từ các quyết định của họ. Các nhà đầu tư không biết liệu dự án của mình có lợi trong tương lai hay không. Họ không biết liệu giá hàng hóa và tài sản như đất đai sẽ tăng hay giảm hoặc liệu sản phẩm của mình có hấp dẫn khách hàng hay không. Còn người tiêu dùng thì không biết liệu sang năm vẫn còn việc làm, hoặc lương bổng sẽ tăng hay giảm.

Đứng trước sự bất trắc không thể giảm về tương lai, các nhà đầu tư và người tiêu dùng có thể quyết định giữ tiền thay vì đầu tư và tiêu dùng. Cầu có thể chảy ra khỏi nền kinh tế thực và đi vào đồng tiền. Đây là lý thuyết “nghịch lý của sự tằn tiện” của Keynes. Trong lý thuyết kinh tế cổ điển, tiết kiệm luôn tốt: tiết kiệm tài trợ cho đầu tư, làm tăng năng lực sản xuất của nền

kinh tế. Nhưng Keynes lập luận rằng tiết kiệm không phải lúc nào cũng bằng đầu tư. Tiền không chỉ là phương tiện trao đổi; nó cũng là nơi tích trữ giá trị. Với Keynes, tiền “hơn hết vẫn là một công cụ mơ hồ kết nối hiện tại với tương lai”. Khi mọi người tiết kiệm tiền mặt, tổng cầu giảm. Hộ gia đình giữ tiền mặt và không muốn chi tiêu vì họ đang cố trả bớt nợ hay lo ngại thu nhập của mình sẽ giảm trong tương lai. Các doanh nghiệp giữ tiền vì họ sợ sẽ không có đủ cầu trên thị trường để tiêu thụ hàng, cho nên không cần phải đầu tư sản xuất nhiều hàng hóa hơn. Các doanh nghiệp trì hoãn đầu tư vì hộ gia đình trì hoãn tiêu dùng. Nên kinh tế không phải là tập hợp các cân cân luôn trở về trạng thái cân bằng: nó giống như một cái bong bóng bị thủng hơn và sẽ tiếp tục mất đi sức cầu cho đến khi điều gì đó xảy ra, và lỗ thủng đó và đảo ngược tiến trình. Cầu sẽ tiếp tục chảy ra khỏi hệ thống cho đến khi chính phủ chi tiêu để thúc đẩy cầu hiệu dụng và khôi phục lòng tin của doanh nghiệp và hộ gia đình về tương lai. Nói cách khác, điều hợp lý với các cá nhân (trả bớt nợ) lại ngăn cản hệ thống đạt sự toàn dụng. Các quyết định hợp lý của cá nhân không cộng lại thành một nền kinh tế toàn dụng.

Các nhà kinh tế trường phái cổ điển tin rằng nền kinh tế sẽ tự điều chỉnh. Khi giá cả và tiền lương giảm, doanh nghiệp sẽ tận dụng chi phí thấp để đầu tư, và người tiêu dùng sẽ tận dụng giá thấp để mua xài. Tiêu dùng thấp hơn sẽ đồng nghĩa với tiết kiệm cao hơn, và tăng tiết kiệm sẽ dẫn đến lãi suất thấp hơn. Miễn là giá cả hoàn toàn linh hoạt, nền kinh tế sẽ trở lại trạng thái cân bằng toàn dụng.

Sau này, các nhà kinh tế “tân cổ điển” theo truyền thống trọng tiền sẽ lập luận rằng lý do chính của cuộc Đại khủng hoảng là do Cơ quan dự trữ liên bang không ngăn chặn được sự thu hẹp cung tiền trong năm 1930.<sup>1</sup> Những người theo phe tiền tệ xem cung tiền là ngoại sinh, nói cách khác là do ngân hàng trung ương ấn định và không phải là kết quả của mức cầu vốn vay. Keynes cũng đồng ý rằng ngân hàng trung ương nên bơm tiền vào hệ thống, nhưng không xem đây là yếu tố đầy đủ để thay đổi kỳ vọng của nhà đầu tư về tương lai nên không bơm cầu vào nền kinh tế thông qua chi tiêu của chính phủ. Xét về cuộc khủng hoảng 2008 ở Mỹ, những người theo phe tiền tệ có lẽ đã đồng ý với chính sách tiền tệ nới lỏng của Cơ quan dự trữ, không phải gói kích thích của chính phủ.

Cuốn *Lý thuyết tổng quát* nêu rõ giá cả có thể điều chỉnh trong dài hạn, nhưng Keynes bồi thêm “trong dài hạn tất cả chúng ta đều chết cả”. Nói cách khác, có thể sẽ mất một thời gian dài để nền kinh tế tự trở lại trạng thái toàn dụng. Lãi suất không làm cho tiết kiệm bằng đầu tư. Với Keynes, lãi suất không tác động lên quyết định tiết kiệm hay đầu tư, hai cái này phụ thuộc nhiều hơn vào kỳ vọng về tương lai không được biết. Lãi suất chỉ đơn giản phản ánh sự sẵn lòng của người dân trong việc kết hợp giữ tiền với trái phiếu hay các tài sản có lãi khác. Keynes nói đến mong muốn giữ tiền như là “sở thích thanh khoản”. Khi người dân đổ xô cần tiền để trả nợ, thì lãi suất có thể thực tế tăng lên trong khi cần giảm xuống để kích thích nền kinh tế. Chúng ta thấy rõ điều này khá rõ trong cuộc khủng hoảng 2008, khi lãi suất cho vay doanh nghiệp và mua nhà tăng lên trong khi doanh nghiệp và hộ gia đình giảm chi tiêu và cố gắng trả hết nợ.

Sau Chiến tranh thế giới thứ II, các nhà kinh tế cố gắng khớp nối quan điểm cấp tiến của Keynes với những học thuyết chính của lý thuyết kinh tế cổ điển. Kết quả là “hỗn hợp tân cổ điển”, ghi nhận rằng cầu có thể điều chỉnh chậm trong ngắn hạn, đòi hỏi chính phủ phải chấp nhận thâm hụt và chi tiêu để duy trì sự toàn dụng. Hỗn hợp lý thuyết này thừa nhận

---

<sup>1</sup> See Milton Friedman and Anna Schwartz (1971) *A Monetary History of the United States*, Princeton University Press.

quan điểm của Keynes cho rằng nền kinh tế không tự điều tiết trong ngắn hạn, nhưng bác bỏ trọng tâm của ông về sự bất trắc không suy giảm. Thay vào đó, hỗn hợp tân cổ điển cáo buộc nền kinh tế không có khả năng đạt cân bằng trong ngắn hạn đối với nhiều rào cản để đạt được sự linh hoạt giá cả. Quan trọng nhất trong số này là người lao động sẽ không chấp nhận cắt giảm “lương tiền của họ” hay tiền lương danh nghĩa ngay cả khi giá cả đang giảm đi. Các lý thuyết gần đây hơn trong truyền thống này – thường gọi là kinh tế học vĩ mô “trường phái Keynes mới” – chú trọng vào chi phí cao để đạt được thông tin chính xác. Sự điều chỉnh diễn ra chậm hay không hoàn hảo vì thông tin là tốn kém. Hàm ý chính sách của quan điểm này tương tự như của Keynes trong thời kỳ khủng hoảng. Chính phủ cần can thiệp để khôi phục sự toàn dụng. Nhưng cơ sở lý thuyết của quan điểm này lại rất khác với cuốn Lý thuyết tổng quát. Với Keynes, sự tiếp cận hoặc chi phí của thông tin không phải là vấn đề. Chúng ta có thể có tất cả thông tin trên thế giới nhưng vẫn không biết đủ về tương lai để vượt qua được sự bất trắc không thể giảm.

Hỗn hợp lý thuyết tân cổ điển là quan điểm nổi trội về kinh tế vĩ mô cho đến thập niên 1970, khi các nền kinh tế công nghiệp lớn trải qua giai đoạn “tri trệ và lạm phát” kéo dài (stagflation), là khi lạm phát kết hợp với mức thất nghiệp cao. Biện pháp quản lý cầu do nhà nước chủ đạo không giải quyết được vấn đề, mà gốc rễ là do sự tăng mạnh chi phí năng lượng và thực phẩm. Một lý thuyết mới gọi là “những kỳ vọng hợp lý” đã nổi lên để giải thích sự thất bại của biện pháp quản lý sức cầu.<sup>2</sup> Lý thuyết kỳ vọng hợp lý, học thuyết trọng tâm của kinh tế học tân cổ điển, được dựa trên ý tưởng rằng mọi người, người tiêu dùng, doanh nghiệp, chủ lao động và người lao động, đều sử dụng hiệu quả thông tin có được về quá khứ, hiện tại và tương lai. Họ học bài học của những sự kiện quá khứ để dự báo tương lai. Điều này không có nghĩa là mọi người đều đoán đúng về tương lai, nhưng nó cho rằng những sai lầm của chúng ta không liên quan nhau. Nói cách khác, không có lý do gì để cho rằng bình quân những tiên đoán của mọi người về tương lai, gom lại, sẽ không chính xác. Hoàn toàn ngược với lý thuyết bất trắc không truyền giám của Keynes, người lý thuyết kỳ vọng hợp lý lập luận rằng chúng ta có đủ thông tin để hình thành cái nhìn chính xác về tương lai. Hơn nữa, chúng ta điều chỉnh những kỳ vọng này liên tục và tức thời theo những thay đổi trong điều kiện kinh tế.

Hàm ý chính sách quan trọng của lý thuyết kỳ vọng hợp lý là sự can thiệp của chính phủ là không hiệu quả.<sup>3</sup> Giả sử chính phủ tăng chi tiêu trong giai đoạn thất nghiệp cao. Theo Keynes, điều này sẽ tăng cầu hiệu dụng và thuyết phục được hộ gia đình và doanh nghiệp về tình hình an toàn để đầu tư và tiêu dùng. Ngược lại, thuyết kỳ vọng hợp lý tin rằng chi tiêu thêm của chính phủ sẽ không có tác dụng lên mức thu nhập vì người dân sẽ ngay lập tức bắt đầu tiết kiệm tiền nhiều hơn để trả các khoản tăng thuế trong tương lai cần có để bù cho việc tăng chi tiêu của chính phủ. Tác động ròng lên tổng cầu sẽ là zero. Nếu người dân hình thành những kỳ vọng hợp lý về tương lai, thì chính sách tốt nhất là *không có chính sách*: nói cách khác, chính phủ nên cân bằng ngân sách và cung tiền phải luôn tăng trưởng cùng tốc độ với GDP danh nghĩa. Sự ổn định chính sách sẽ làm giảm lạm phát vì người dân sẽ bắt đầu kỳ vọng tỉ lệ lạm phát giá ở mức thấp.

Lý thuyết kỳ vọng hợp lý được kiểm chứng giữa 1979 và 1982, khi Paul Volker, chủ tịch mới của Cơ quan dự trữ liên bang Mỹ tuyên bố rằng ông sẽ ấn định mục tiêu tăng trưởng cung tiền để loại bỏ những kỳ vọng lạm phát. Theo các nhà kinh tế trọng tiền, doanh nghiệp và người lao động sẽ điều chỉnh kỳ vọng của mình về lạm phát tương lai và thôi không đòi hỏi

<sup>2</sup> Robert E. Lucas (1972) “Expectations and the Neutrality of Money,” *Journal of Economic Theory*, 4:103-124.

<sup>3</sup> Thomas Sargent and Neil Wallace (1975) “Rational Expectations, the Optimal Monetary Instrument and the Optimal Money Supply Rule,” *Journal of Political Economy*, 83:2, 241-254.

giá cả và tiền lương cao hơn. Lạm phát sẽ giảm nhưng tác động lên nền kinh tế thực sẽ ôn hòa. Milton Friedman cho rằng chỉ cần giảm vừa phải việc làm để giảm lạm phát vào 1982. Dưới thời Volcker, lãi suất quỹ liên bang hay lãi suất chuẩn của Cơ quan dự trữ liên bang đạt 20% vào tháng 6/1981. Lạm phát thật sự giảm từ 10% đầu 1981 xuống 3,6% hai năm sau. Tuy nhiên trong thời gian đó, nền kinh tế lại gánh chịu đợt suy thoái tệ hại nhất trong 50 năm. Thất nghiệp đạt đỉnh điểm hơn 10% và không giảm thấp hơn 7% cho đến 1986. Đây không phải là những gì mà các nhà kinh tế tân cổ điển dự báo. Hiển nhiên, người dân không hẳn là có suy xét đến mức độ mà họ kỳ vọng!

Sau thập niên 1980, chủ nghĩa tiền tệ không còn được nhìn nhận nghiêm túc như toa thuốc chính sách. Nhưng đó không phải là hồi kết của trường phái Tân cổ điển. Ở bài giảng sau, giả thuyết kỳ vọng hợp lý vẫn tồn tại trong cách tiếp cận mới đối với những biến động kinh tế ngắn hạn và được biết với tên gọi lý thuyết Chu kỳ kinh tế thực.

Các nhà kinh tế tân cổ điển cũng không có sẵn lời giải thích cho cuộc khủng hoảng 2008. Nếu các tác nhân kinh tế có khả năng dự báo chính xác những sự kiện trong tương lai thì khó có thể hiểu tại sao nhiều người mua nhà với giá quá cao ở Mỹ, và tại sao có nhiều nhà đầu tư mua các chứng khoán bất động sản để sau này trở thành mớ giấy lộn. Giải thích duy nhất hợp với lý thuyết là chính phủ chắc hẳn đã phạm một số sai lầm nghiêm trọng. Chúng ta sẽ bàn vấn đề này trong những phần sau.